

TỰ HỌC PHÁT ÂM TIẾNG ANH CHUẨN CÙNG IEC

I. TẠI SAO PHẢI HỌC PHÁT ÂM TIẾNG ANH?

Ngày xưa khi mà học tiếng Anh, hẳn bạn sẽ thấy việc đọc tiếng Anh rất khó. Kể cả những câu đơn giản như “Hello, How are you?” cũng đã thấy cách đọc khác nhau rồi. Sau đó bạn vô tình nhận ra, nghe tiếng Anh thì bạn cũng không hiểu gì cả, không nghe được vì bộ nhận dạng âm thanh của bạn đang bị sai.

Trong tiếng Anh có rất nhiều âm mà tiếng Việt không hề có, tiêu biểu như /j/, /ð/, /θ/..., Kèm theo đó là vô số các hiện tượng biến âm, nuốt âm, ngậm âm...

Một câu đơn giản như “What do you want?” trên thực tế sẽ không bao giờ được nói một cách “tử tế” theo kiểu đánh vần thông thả từng từ một, mà sẽ được “biến tấu” đại khái thành “wa-da-ya-want”_nói liền.

Thì đây chính là lý do **tại sao cần học phát âm** ngay nếu bạn muốn thoát mất gốc. Phát âm chính là phần giải nghĩa âm thanh, là bộ nhận dạng âm thanh của các bạn từ đây về sau. Phát âm tốt cũng đồng nghĩa với việc khả năng nghe của bạn sẽ lên 1 bậc. Sự tự tin với tiếng Anh của bạn cũng cao hơn vì nghe gì cũng hiểu, học từ vựng thì không chỉ nhớ cách viết mà còn nhớ được cách đọc tiếng Anh của nó nữa. Bạn sẽ cảm thấy mình được lắng nghe hơn và dần dần sẽ rất thích, tự tin giao tiếp vì bạn nói đến đâu người ta hiểu đến đó.

Đây là thứ các bạn không thể bỏ qua được khi bắt đầu học tiếng Anh. Và mình đảm bảo rằng là khi mà phát âm chuẩn rồi thì tiếng Anh của bạn sẽ lên rất nhanh.

II. THẾ NÀO LÀ CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG ANH CHUẨN?

Trước khi có thể trả lời sâu hơn về cách **phát âm tiếng Anh** chuẩn là thế nào, hãy cùng phân biệt rõ ràng giữa hai khái niệm: Pronunciation và Accent.

Pronunciation: là cách chúng ta phát âm các từ vựng. Pronunciation tập trung vào việc phát âm từng âm một: **nguyên âm (vowels), phụ âm (consonants), nguyên âm đôi (diphthongs) hay stress (trọng âm)**. Ví dụ, từ finance được phát âm là /'fainæns/, far'næns/ hoặc /fə'næns/, thì có trọng âm của 2 cách sau rơi vào âm tiết thứ 2 (second syllable), còn ở cách phát âm đầu tiên trọng âm lại rơi vào âm tiết thứ nhất (first syllable).

Accent: là chất giọng của bạn của bạn khi phát âm. Có thể đó là **Anh – Anh, Anh – Mỹ, Anh – Úc,...**Cũng giống ở Việt Nam có giọng miền Bắc, Trung, Nam, mỗi vùng miền là có giọng đặc trưng riêng: Hà Nội, Huế, Nghệ An,...

Một ví dụ điển hình về accent đó là: Ở đất nước chuột túi Australia, có 3 lớp giọng trong xã hội:

- Cultivated – được dùng bởi 10% dân số và khá giống giọng Anh – Anh.
- Broad – dùng bởi tầng lớp công nhân, nhân viên, những người đi làm và số lượng cũng rơi vào khoảng 10%.
- General – được dùng bởi phần đông người dân.

2.1. Vậy phát âm chuẩn là gì?

Phát âm chuẩn được hiểu là phát âm (pronunciation) đúng từng âm tiết và rõ ràng mà không phụ thuộc vào chất giọng (accent) của bạn như thế nào. Accent của bạn sẽ giúp việc phát âm của bạn một cách rõ ràng và chính xác.

2.2. Nên học phát âm Anh – Anh hay Anh – Mỹ?

+ **Giọng Anh – Mỹ:** Là giọng Mỹ phổ thông (General American), là giọng thường hay nghe trên đài, TV show, phim ảnh. Giọng phổ thông này được coi là quy chuẩn và nhiều người Mỹ cũng nói giọng đó. Tất nhiên mỗi vùng miền có âm địa phương khác nhau nhưng sự khác biệt không đáng kể.

+ **Giọng Anh – Anh:** Giọng chính thống, giọng BBC, giọng của các tầng lớp trên, và còn được gọi là “Queen’s English”, giọng Nữ Hoàng. Giọng này chỉ được nói bởi thiểu số người Anh nhưng lại là giọng chúng ta nghe nhiều nhất trên phim ảnh truyền hình, còn lại họ dùng giọng địa phương, khá khó nghe với nhiều người mới chỉ bắt đầu học tiếng Anh.

III. IPA – CÔNG CỤ ĐỂ CÓ PHÁT ÂM TIẾNG ANH CHUẨN

IPA là hệ thống là hệ thống các ký hiệu ngữ âm được các nhà ngôn ngữ học tạo ra và sử dụng nhằm thể hiện các âm tiết trong mọi ngôn ngữ của nhân loại một cách chuẩn xác và riêng biệt. Nó được phát triển bởi Hội Ngữ âm Quốc tế (ban đầu là Hội Giáo viên Ngữ âm – Dhi Fonètik Títtez’ Asóciécon) với mục đích trở thành tiêu chuẩn phiên âm cho mọi thứ tiếng trên thế giới. – Theo Wikipedia.

Trong tiếng Anh, bảng phiên âm hoàn toàn khác với bảng chữ cái, do đó do đó nhìn vào chữ viết thôi thì chúng ta sẽ không thể phát âm chính xác từng âm tiết được. Để đọc chuẩn các từ tiếng Anh chúng ta phải học bảng ký tự phiên âm, sau đó nhìn vào phiên âm tiếng Anh của nó trong từ điển để phát âm chuẩn xác, về sau trong quá trình giao tiếp nhiều chúng ta sẽ tự nhớ phát âm của chữ viết mà không cần tra từ điển nữa.

Bảng chữ cái Tiếng Anh

Aa	Bb	Cc	Dd	Ee	Ff	Gg
[eɪ]	[bi:]	[si:]	[di:]	[i:]	[ɛf]	[dʒi:]
Hh	Ii	Jj	Kk	Ll	Mm	Nn
[eɪtʃ]	[aɪ]	[dʒeɪ]	[k ^h eɪ]	[ɛl]	[ɛm]	[ɛn]
Oo	Pp	Qq	Rr	Ss	Tt	Uu
[oʊ]	[p ^h i:]	[k ^j u:]	[ɑɹ]	[ɛs]	[ti:]	[ju:]
Vv	Ww	Xx	Yy	Zz		
[vi:]	[ˈdʌbəl ju:]	[ɛks]	[wəɪ]	[zi:]		

Với kỹ năng nghe: Khi bạn viết các âm đó được tạo ra như thế nào, bạn sẽ rất dễ dàng nhận ra chúng khi nghe. Ví dụ nếu bạn biết về IPA, khi ai đó nói rằng /ɪˈstæblɪʃ/ thì bạn sẽ biết từ này là establish. Sau đó tra từ điển, bạn hoàn toàn hiểu nghĩa của từ.

Với kỹ năng nói: Khi đã nắm rõ các âm trong IPA thì bạn mới có thể nói chuẩn 1 từ, đồng thời người nghe cũng sẽ hiểu bạn nói gì.

Các thành phần trong bảng IPA: Bảng phiên âm IPA tiếng Anh có chứa 44 âm (sounds), trong đó có 20 nguyên âm và 24 phụ âm. Trong nguyên âm có 12 nguyên âm đôi (monophthongs) và 8 phụ âm (diphthongs). Các âm kết hợp với nhau hình thành cách phát âm của từ. Mỗi từ sẽ có trọng âm từ tương ứng.

Bảng phiên âm tiếng Anh IPA đầy đủ

VOWELS	monophthongs				diphthongs		Phonemic Chart voiced unvoiced	
	i:	ɪ	ʊ	u:	ɪə	eɪ		
	sheep	ship	good	shoot	here	wait		
	e	ə	ɜ:	ɔ:	ʊə	ɔɪ	əʊ	
	bed	teacher	bird	door	tourist	boy	show	
	æ	ʌ	ɑ:	ɒ	eə	aɪ	aʊ	
	cat	up	far	on	hair	my	cow	
CONSONANTS	p	b	t	d	tʃ	dʒ	k	g
	pea	boat	tea	dog	cheese	June	car	go
	f	v	θ	ð	s	z	ʃ	ʒ
	fly	video	think	this	see	zoo	shall	television
	m	n	ŋ	h	l	r	w	j
	man	now	sing	hat	love	red	wet	yes

3.1. Nguyên âm đơn – monophthongs

Khái niệm: Nguyên âm được hiểu là những dao động của thanh quản hay những âm mà khi ta phát ra luồng khí từ thanh quản lên môi không bị cản trở. Nguyên âm có thể đứng một mình hoặc có thể đứng kèm các phụ âm để tạo thành tiếng trong lời nói. Các nguyên âm chính trong hệ thống tiếng Anh (Anh – Mỹ). Phân loại các nguyên âm:

i:	ɪ	ʊ	u:
sheep	ship	good	shoot
e	ə	ɜ:	ɔ:
bed	teacher	bird	door
æ	ʌ	ɑ:	ɒ
cat	up	far	on

Dưới đây là chi tiết cách phát âm các nguyên âm đơn dài và nguyên âm đơn ngắn.

- Nguyên âm đơn ngắn**

Nguyên âm /i/

Cách phát âm: lưỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng sang 2 bên, phát âm kéo dài hơn so với nguyên âm ngắn. Dưới đây là khẩu hình miệng khi phát âm tiếng Anh với nguyên âm /i/

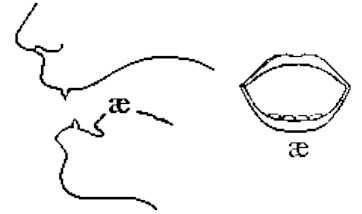


Nguyên âm ngắn /e/ hay /ɛ/

Phát âm giống âm /i/ nhưng quãng giữa môi trên và môi dưới rộng hơn cùng với vị trí lưỡi thấp hơn một chút.

Nguyên âm ngắn /æ/

Để phát âm được nguyên âm này, bạn cần đặt lưỡi của mình ở vị trí thấp, mở rộng miệng và chuyển động lưỡi theo hướng đi xuống. Dưới đây là khẩu hình miệng khi phát âm tiếng Anh với nguyên âm /æ/



Nguyên âm ngắn /ʌ/

Bạn hãy mở miệng rộng bằng một nửa và đưa lưỡi về phía sau so với khi phát âm nguyên âm /æ/.

Nguyên âm ngắn /ʊ/

Bạn di chuyển lưỡi về phía sau, đặt môi tròn và mở hẹp. Cùng xem hình ảnh khẩu hình miệng khi phát âm tiếng Anh âm /ʊ/.



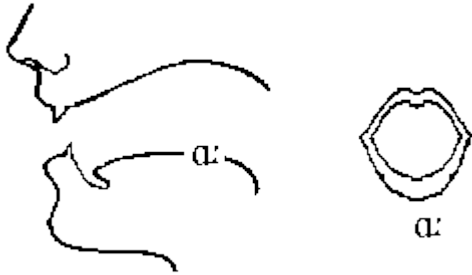
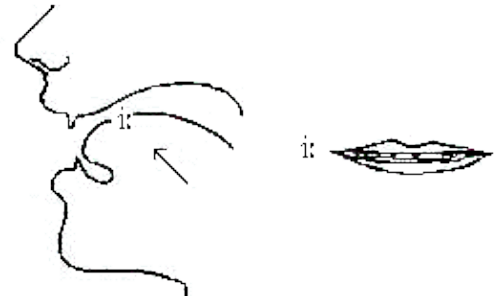
Nguyên âm ngắn /ʊ/ hay /ɔ/

Đối với nguyên âm này có vị trí ở giữa âm nửa môi và âm mở đối với vị trí của lưỡi, khi phát âm thì tròn môi để có được cách đọc tiếng Anh chuẩn xác nhất.

- Nguyên âm đơn dài

Nguyên âm /i:/

Cách phát âm: lưỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng sang 2 bên, phát âm rất ngắn.



Nguyên âm dài /a:/

Bạn mở miệng vừa phải(không quá rộng hay quá hẹp), sau đó đưa lưỡi xuống thấp và hơi về phía sau một chút.

Nguyên âm dài /ɔ:/

Bạn điều khiển lưỡi của mình di chuyển về phía sau, đồng thời hơi nâng phần lưỡi phía sau lên, môi tròn và mở rộng.

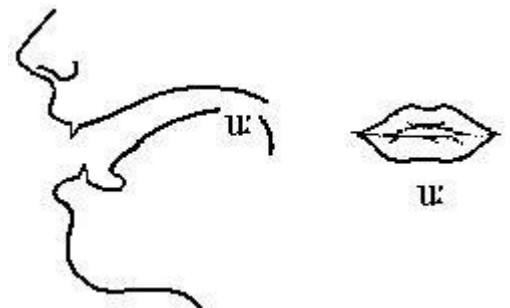


Nguyên âm dài /ɜ:/

Đối với nguyên âm dài này, khi phát âm bạn hãy đặt vị trí lưỡi thấp, mở miệng vừa, vị trí lưỡi thấp.

Nguyên âm dài /u:/

Bạn hãy đặt môi mở nhỏ, tròn và đưa lưỡi về phía sau so với âm /o/.



3.2. Nguyên âm đôi – Diphthongs

Iə here	eɪ wait	
ʊə tourist	ɔɪ boy	əʊ show
eə hair	aɪ my	aʊ cow

Nguyên âm đôi là sự kết hợp của 2 nguyên âm đơn với nhau trong cùng một âm tiết.

Nguyên âm đôi được chia thành 3 nhóm:

- Nhóm tận cùng là ə: /Iə/ như trong “fear”, /eə/ như trong “chair”, /ʊə/ trong “sure”.
- Nhóm tận cùng là ɪ: /eɪ/ trong “play”, /aɪ/ trong “life”, /ɔɪ/ trong “choice”.
- Nhóm tận cùng là ʊ: /əʊ/ trong “low”, /aʊ/ trong “now”.

Trong nguyên âm đôi, âm đầu tiên là âm chính và âm thứ hai là âm khép miệng, chứ không hoàn toàn là phát từng âm đơn riêng lẻ.

3.3. Phụ âm – Consonants

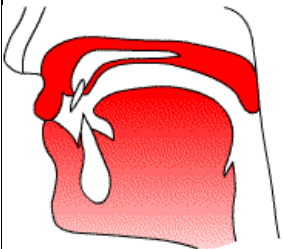
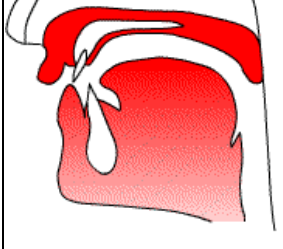

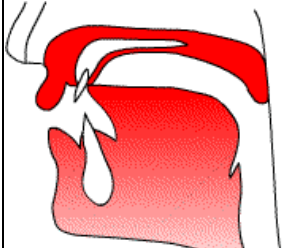
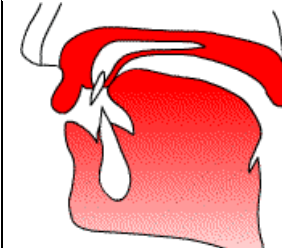
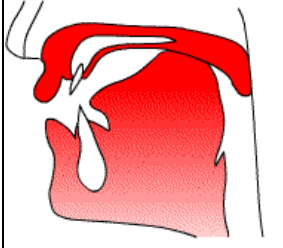
Khái niệm: Phụ âm là âm phát từ thanh quản qua miệng hay những âm khi phát ra, luồng khí từ thanh quản lên môi bị cản trở, bị tắc ví dụ như lưỡi va chạm môi, răng, 2 môi va chạm nhau trong quá trình phát âm. Phụ âm chỉ phát ra thành tiếng trong lời nói khi phối hợp với nguyên âm.

p /pɪn/ pin	b /bæd/ bad	t /tɪn/ tin	d /dɒg/ dog	f /faɪv/ five	v /væn/ van	θ /θɪn/ thin	ð /ðæt/ that
m /mæn/ man	n /nəʊz/ nose	ŋ /ŋɪn/ thing	h /ha:f/ half	tʃ /tʃə:tʃ/ church	dʒ /dʒæm/ jam	k /kaɪnd/ kind	g /gʌn/ gun
s /seɪ/ say	z /zu:/ zoo	ʃ /ʃɪp/ ship	ʒ /meʒə/ measure	l /leg/ leg	r /rʌn/ run	w /wə:k/ work	j /jes/ yes

3.3.1. Phân theo cách thức phát âm (dựa vào hơi thở)

Âm bật hơi	Trong quá trình tạo các âm, dòng hơi từ phổi hoàn toàn bị chặn ở một số nơi, sau đó được bật ra: /p/, /b/, /t/, /d/, /k/, và /g/.
Âm tắt	Dòng hơi bị đè nén, nhưng không hoàn toàn bị chặn: /f/, /v/, /θ/, /ð/, /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/ và /h/.
Âm sát	Các âm này bắt đầu được tạo giống như các âm bật hơi, với việc chặn hoàn toàn dòng hơi hoặc đóng vùng thanh âm, và kết thúc với dòng hơi bị chặn như các âm tắt: /tʃ/, /dʒ/
Âm mũi	Âm mũi là âm được tạo với dòng hơi thoát qua mũi: /m/, /n/, và /ŋ/.
Âm bên	Âm bên cho phép dòng hơi thoát ra hai bên cạnh lưỡi: /l/
Âm tiếp cận (Bán nguyên âm)	Trong việc tạo âm tiếp cận, một cơ quan cấu âm áp sát cơ quan khác, nhưng vùng thanh âm không bị thu hẹp để tạo dòng hơi xoáy: /j/, /w/ và /ɹ/.

3.3.2. Phân theo vị trí phát âm (bên trong miệng hoặc họng)

Âm đôi môi: môi trên và môi dưới tiếp cận hoặc chạm nhau	/p/, /b/, /m/, /w/		Âm lưỡi răng: môi dưới tiếp cận hoặc chạm răng trên	/f/, /v/	
Âm răng/ Giữa răng: đầu lưỡi đưa vào giữa răng trên và răng dưới	/θ/, /ð/		Âm lợi: đầu lưỡi tiếp cận hoặc chạm vòm lợi phía sau răng hàm cửa trên	/t/ – /d/, /s/ – /z/, /n/, /l/, /r/	
m gạc lợi (hoặc sau lợi): đầu lưỡi hoặc thân lưỡi chạm vào vị trí giữa vòm lợi và gạc cứng	/ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/		Âm vòm mềm: thân lưỡi tiếp cận hoặc chạm vòm mềm	/k/, /g/, /ŋ/	

Âm gạc: thân lưỡi tiếp cận hoặc chạm vào gạc cứng	/j/	Âm hầu (thanh quản): không gian giữa hai dây thanh	/h/
---	-----	--	-----

3.3.3. Tổ hợp phụ âm (Consonant Clusters)

Trong tiếng Anh, tổ hợp phụ âm là một nhóm (gồm một hoặc nhiều hơn hai) phụ âm đứng liền nhau trong một từ, không bị ngắt, tách hay xen giữa bởi nguyên âm khi phát âm. Tổ hợp phụ âm thường gây khó khăn cho nhiều bạn khi học tiếng Anh vì chúng không hề tồn tại trong ngôn ngữ của chúng ta.

Các tổ hợp phụ âm có thể đứng ở các vị trí khác nhau trong một từ:

- **Vị trí đầu (initial clusters):** freedom /'fri:dəm/, green /gri:n/
- **Vị trí giữa (medial clusters):** offspring /'ɒfsprɪŋ/, enclose /ɪn'kləʊz/
- **Vị trí cuối (final clusters):** collect /kə'lekt/, adapt /ə'dæpt/

3.4. Stress (Trọng âm)

Thế nào là trọng âm của từ? Đó là lực phát âm được nhấn vào một âm tiết nhất định trong một từ. Khi ta đọc đến âm tiết này thì lực phát âm sẽ mạnh hơn khi phát âm các âm tiết khác. Cần phải nhớ rằng trọng âm chỉ rơi vào những âm tiết mạnh tức là những âm tiết có chứa nguyên âm mạnh, nguyên âm đôi hoặc nguyên âm dài. Trọng âm của từ sẽ được ký hiệu bằng dấu trọng âm (stress mark) là dấu (').

5 Nguyên tắc thêm trọng âm quan trọng:

1. RULE 1: Với từ chỉ có 2 âm tiết (two syllable words)

- Với danh từ/ tính từ: nhấn vào âm tiết thứ nhất
Ví dụ: *student, table, sticker, happy, random, courage....(ngoại trừ machine, event)*
- Động từ: nhấn vào âm tiết thứ hai
Ví dụ: *to admit, to intent, to construct...*
- Với động từ kết thúc bằng đuôi ow, en, y, el, er, le, ish: Nhấn vào âm tiết thứ nhất

Ví dụ: *to open, to follow, to hurry, to struggle, to flatter, to finish...*

2. RULE 2: Từ có 3 âm tiết trở lên: Nhấn vào âm tiết thứ 3 từ cuối trở lên.

Ví dụ *to celebrate, curriculum, to unify, ... (ngoại trừ to develop, imagine, banana)*

3. RULE 3 : với các trường hợp có hậu tố (suffixes)

a) Nhấn trọng âm trước C-I-V (consonant-I-vowel)

Ví dụ *australia, religious, physician..*

b) Nhấn trọng âm trước ic

Ví dụ: *titanic, panasonic, pacific....ngoại trừ rhetoric, lunatic, catholic, arithmetic, politics, Arabic*

c) Nhấn trọng âm chính những âm tiết kết thúc bởi: ade, oo, oon, ee, een, eer, ese, ise, ize, aire, self

Ex: *pickaboo, millionaire, cocoon, analyze, engineer, themselves....*

d) Nhấn trọng âm trước tion, tal. Ví dụ: *tradition, continental...*

4. RULE 4: Với các cụm từ (phrases)

- Cụm danh từ (noun phrases):

a) WH – to inf ; whether/if – to V; gerund + O: Nhấn trọng âm vào từ cuối cùng.

Ví dụ: *what to do, learning english...*

b) Danh từ ghép: Danh từ + tính từ: Trọng âm ở danh từ. Ví dụ: *a handsome and good man...*

- Cụm tính từ/ trạng từ (adj / adv phrases): (thường) nhấn vào từ cuối cùng

Ví dụ: *the book on the table, the girl standing over there, in the morning, by car...*

5. RULE 5: Nhấn trọng âm trong một câu (within sentences) vào một số vị trí sau:

verbs: nhấn vào động từ cuối cùng

nouns: nhấn vào danh từ cuối cùng

adv: thường nhấn vào trạng từ để tạo sắc thái cho câu

before commas: đặt trọng âm trước các dấu phẩy trước khi bạn tạm nghỉ/ ngắt câu nói của mình

on reflexive pronouns: nhấn ở các đại từ phản thân

Ex: *I go to school and learn English; I do it myself; ...*

3.5. Intonation (Ngữ điệu) trong phát âm tiếng Anh

Intonation được mệnh danh là “the melody of language” – tức là giai điệu của ngôn từ. Bởi intonation giúp người ta khi nói có thể nâng lên hạ xuống tone giọng của mình, tạo sự uyển chuyển trong lời nói và hỗ trợ trong việc thể hiện cả ẩn ý hay cảm xúc của người nói. Có 4 ngữ điệu chính trong cách học phát âm tiếng Anh:

3.5.1. Ngữ điệu trầm (Falling Intonation)

Đây là ngữ điệu bạn sẽ hạ giọng ở cuối câu. Một số trường hợp sau bạn sẽ dùng ngữ điệu trầm.

- Kết thúc một câu trần thuật: Ví dụ: Have a nice day.
- Cuối câu hỏi với các từ để hỏi như where, what, why, when, how, who: Ví dụ: What’s his name? Why did you leave? How are you doing?

3.5.2. Ngữ điệu bổng/ cao (Rising Intonation)

Bạn thường nâng giọng điệu lên ở những câu hỏi yes/no. So sánh với việc hỏi những câu “When did you leave?” thì cách hỏi “Did you leave?” không thể để đoạn cuối câu trầm xuống được.

Ví dụ: + Does they know about it?, Can you call me tomorrow?, Is it good?

3.5.3. Ngữ điệu kéo dài (Non-final Intonation)

Với việc sử dụng ngữ điệu kéo dài như không có hồi kết cho câu, việc nâng hay hạ giọng diễn ra một cách tự nhiên ở đoạn giữa của câu, và đoạn cuối cùng thường được kéo dài ra hơn một chút... Một số trường hợp sử dụng ngữ điệu kéo dài:

- + Suy nghĩ chưa kết thúc: Ex: “When I saw him...” hay “If I were a doctor...”
- + Dùng với những từ mang tính chất giới thiệu ý mới: Ex: actually, by the way...
- + Khi có một loạt các từ được liệt kê: Ex: I like football, basketball, tennis, and golf.

3.5.4. Ngữ điệu dao động (Wavering Intonation)

Ngữ điệu kiểu này thường được dùng để biểu đạt những cảm xúc hay thái độ cụ thể trong các hoàn cảnh cụ thể, ví dụ: tức giận, ngạc nhiên, bối rối, tiếc nuối... Việc nâng hay hạ giọng vì thế cũng nhịp nhàng thay đổi giữa các từ của câu. Thử nói câu “Thanks a lot” với những sắc thái khác nhau nhé: Lúc bạn cực kỳ hạnh phúc vì được giúp đỡ hay khi bạn đang có ý mỉa mai.

IV. LƯU Ý ĐẶC BIỆT KHI HỌC PHÁT ÂM TIẾNG ANH: NỔI ÂM

Khi học phát âm, bạn sẽ không phát âm theo cách từng từ riêng lẻ, tách rời từng từ trong câu. Ngoài ngữ điệu, bạn sẽ thấy để đạt được sự trôi chảy trong phát âm là nổi âm. Nổi âm “đúng chỗ một cách tự nhiên” giữa các từ trong câu để tạo được sự nhịp nhàng và trôi chảy trong lời nói.

Các quy tắc nổi âm bao gồm:

4.1. Liên kết phụ âm với nguyên âm

Nếu từ kết thúc bằng phụ âm và từ tiếp theo bắt đầu bằng nguyên âm thì khi phát âm sẽ được nối âm từ trước đó, lúc này cách phát âm sẽ giống như từ thứ 2 đó bắt đầu bằng phụ âm. Ví dụ: *Come in, I like it, ...*

4.2. Liên kết phụ âm với cùng phụ âm

Khi một từ kết thúc bằng phụ âm và từ tiếp theo bắt đầu trùng với phụ âm trước đó thì chỉ phát âm 1 phụ âm. Đồng thời không tạo đi ngắt khi phát âm giữa 2 từ, nhưng sẽ nhấn mạnh hơn với phụ âm đó.

Ví dụ: *She speaks Spanish => She speak Spanish* *Well lit => Well it* *Black cat => Black at*

4.3. Phát âm khi phụ âm nối với phụ âm

Khi một từ kết thúc bằng phụ âm, ngay sau đó là một phụ âm khác thì sẽ không có nhịp dừng giữa 2 phụ âm đó. Nếu bạn tạo điểm dừng, vô tình sẽ có thêm 1 âm tiết phụ được chèn vào giữa và làm thay đổi cách phát âm, tạo thay đổi nghĩa.

Ví dụ: Đảm bảo bằng bạn phát âm *good time* không thành *good a time*, *help me* không thành *help a me*.

4.4. Liên kết giữa nguyên âm với nguyên âm

Khi một từ kết thúc bằng nguyên âm và từ tiếp theo bắt đầu bằng nguyên âm, chúng ta sẽ không có nhịp nghỉ giữa các từ. Khi đó sẽ chèn một âm tiết ngắn là /w/ vào giữa 2 nguyên âm nếu nguyên âm sau bắt đầu bằng /u/ và /oʊ/; chèn âm tiết /y/ ngắn nếu sau đó là nguyên âm /ei/ /i/ và /ai/.

Ví dụ: *go out => Go wout* *They are => They yare*

4.5. Cắt giảm đại từ của câu.

Ở phần trọng âm chúng ta đã biết rằng các đại từ thường không được nhấn mạnh. Ví dụ: chữ “h” thường bị “câm” trong những đại từ như *he, him, his, her, hay hers*, đặc biệt là khi những đại từ đó không phải từ đầu tiên của một câu. Tương tự với “th” trong *them*.

Ví dụ: *I love her => “I lover”* *Did he => “didee”* *Has he => “hazee”*

IEC Chúc các bạn học tập tốt !